

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP In và Bao bì Mỹ Châu

Ngày 15/01/2024	35,050 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.1%	6.2%	14.9%

DT thuần
Q4/23

126
tỷ VNĐ

QoQ: ▼4.00 | -3.3%
YoY: ▼9.00 | -6.9%

LN thuần
Q4/23

3.32
tỷ VNĐ

QoQ: ▼6.68 | -66.8%
YoY: ▼2.56 | -43.5%

LN sau thuế
Q4/23

1.95
tỷ VNĐ

QoQ: ▼6.22 | -76.1%
YoY: ▼2.79 | -58.9%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

5.0%

YoY: +/-▲ 1.5%

ROE
2023

7.6%

YoY: +/-▲ 2.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	14,900 - 37,450
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	528
Số lượng CPLH (CP)	15,052,615
KLGD BQ 20 phiên (CP)	150
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.25
EPS	1,207
P/E	31.0

DT thuần
2023

493
tỷ VNĐ

YoY: ▼22.0 | -4.2%

LN thuần
2023

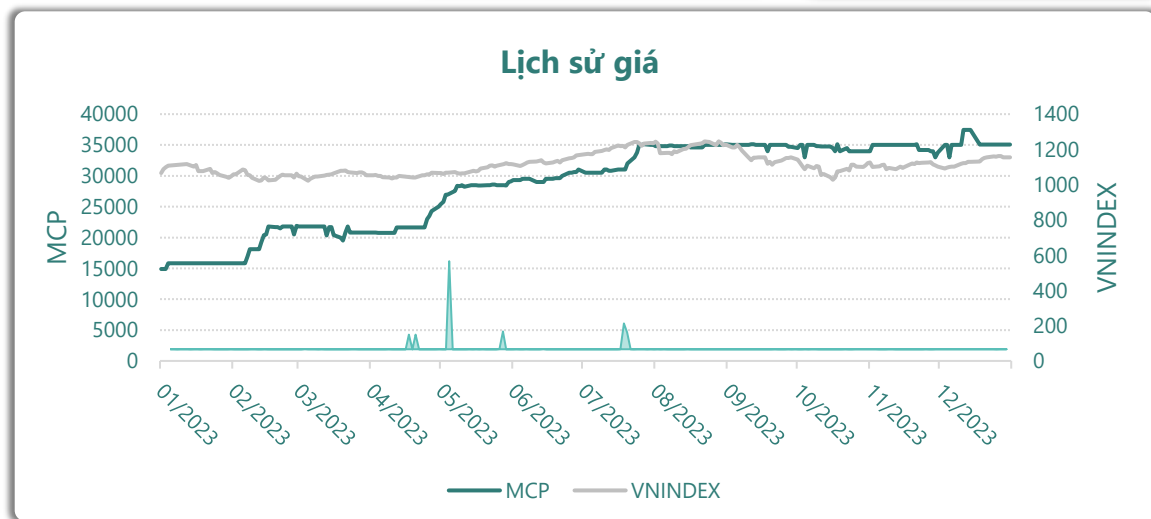
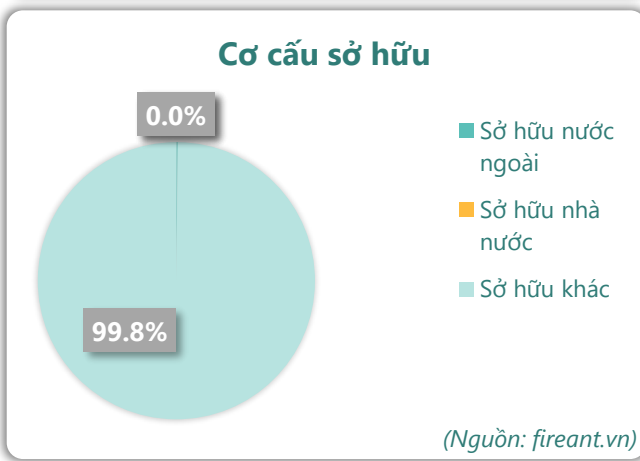
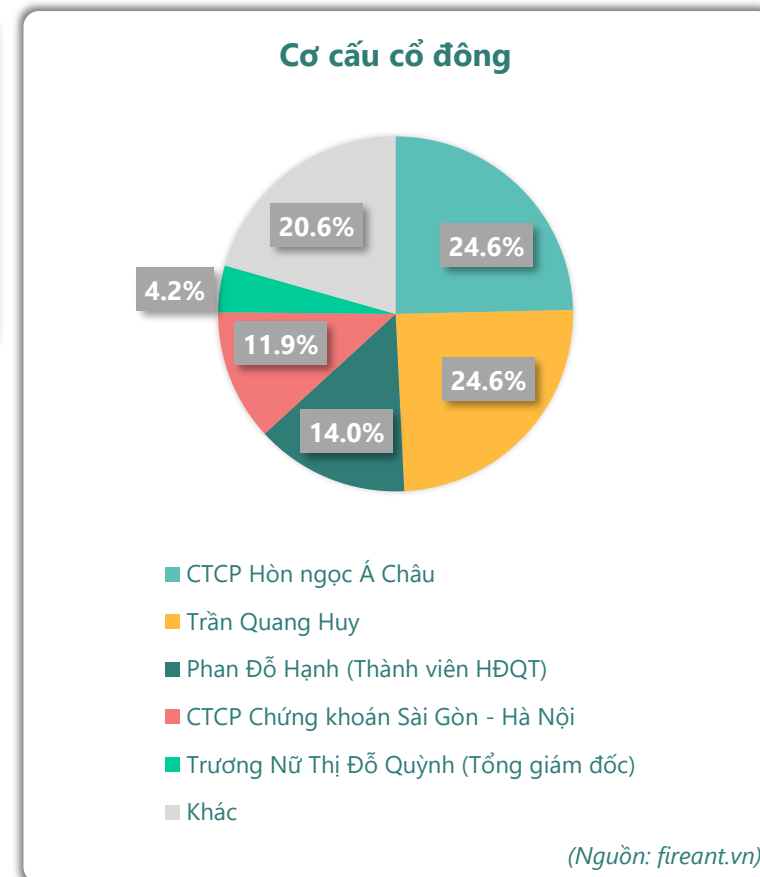
23.4
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 9.50 | 68.3%

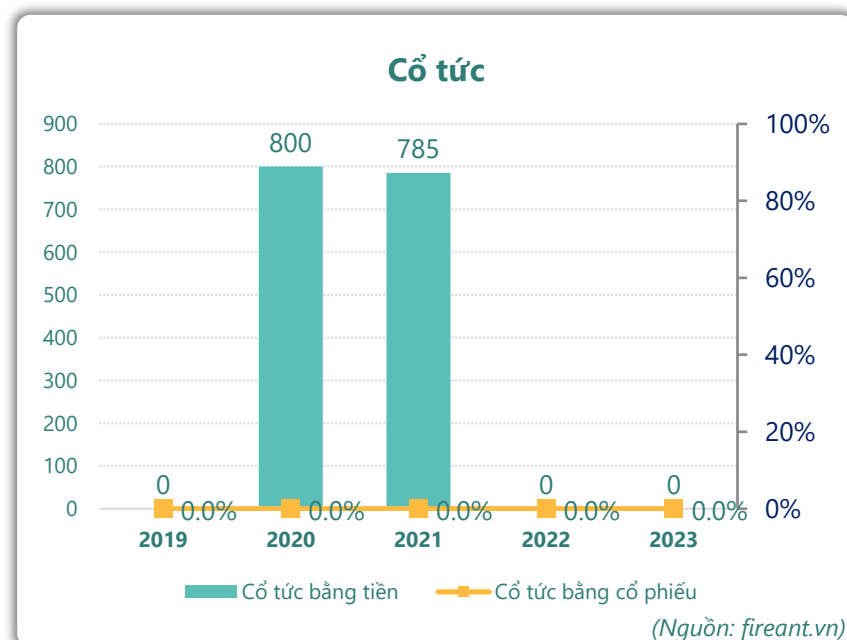
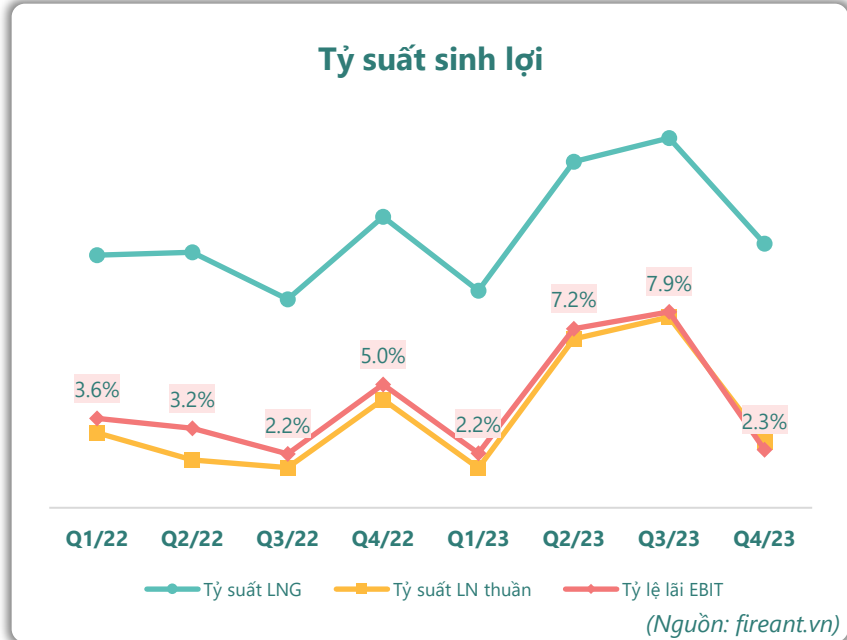
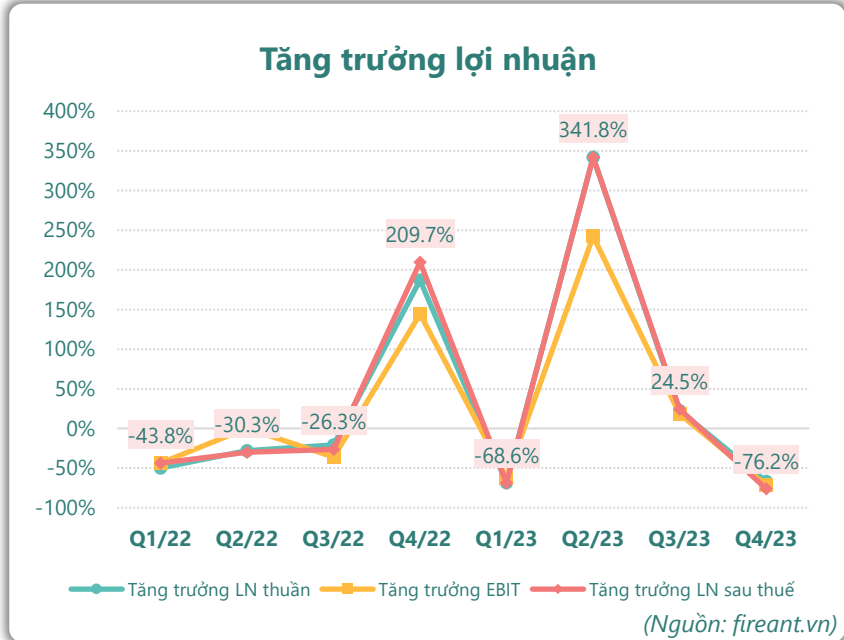
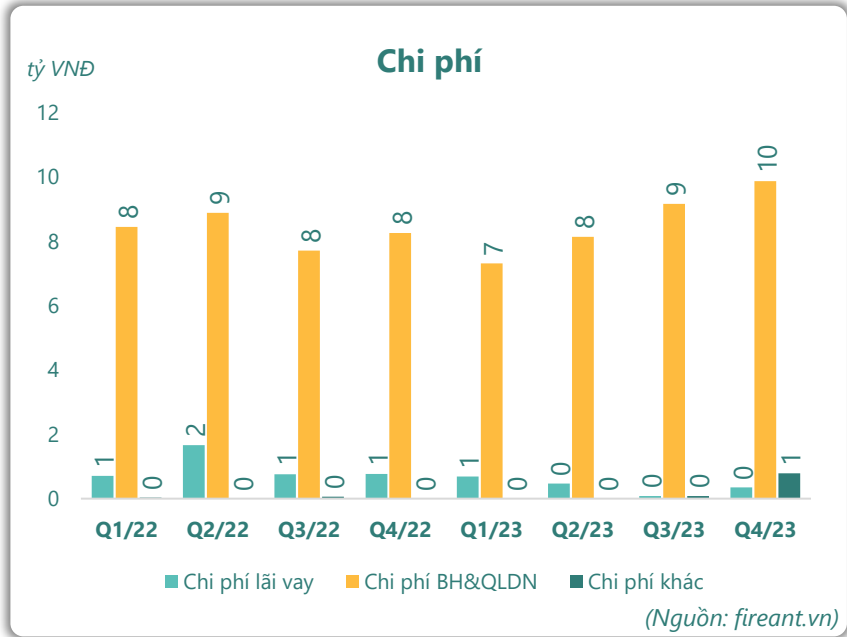
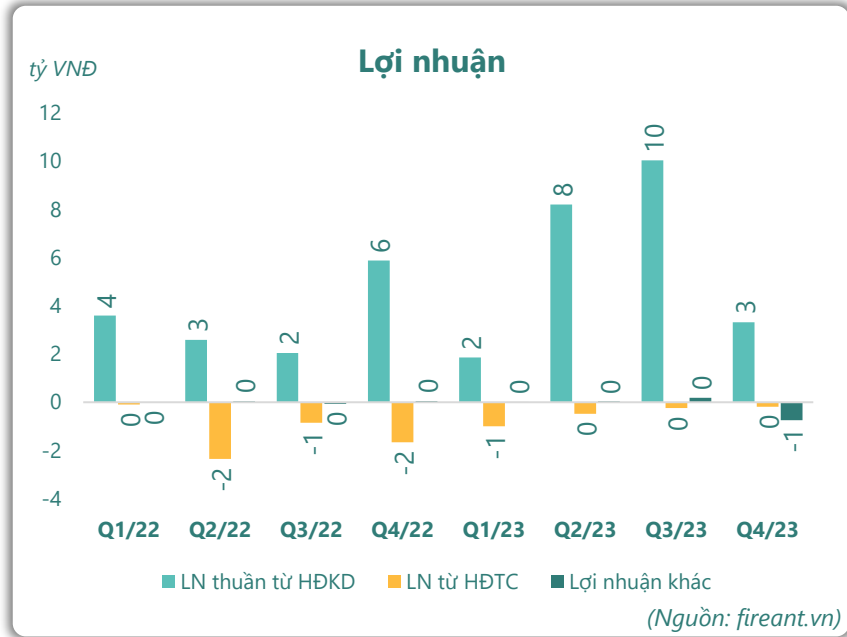
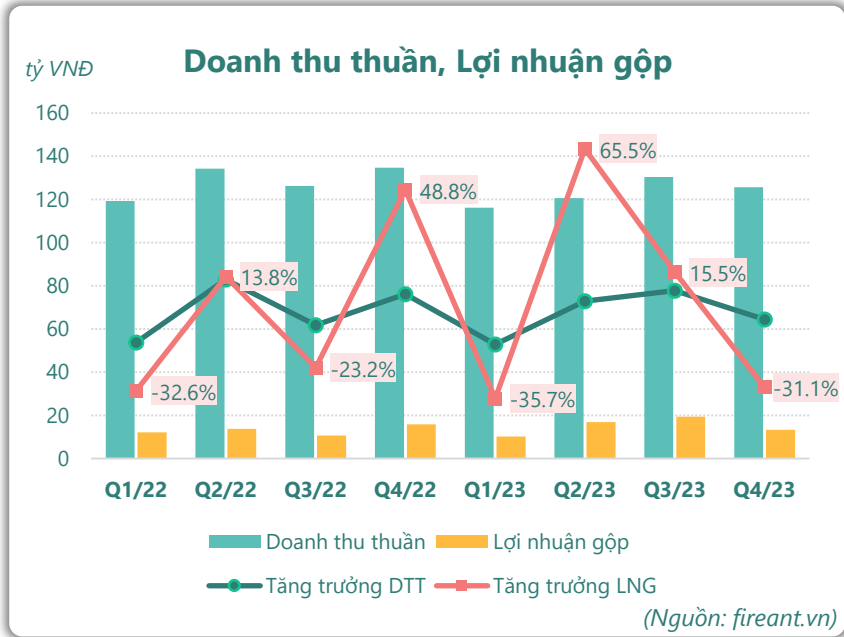
LN sau thuế
2023

18.2
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 6.90 | 61.1%



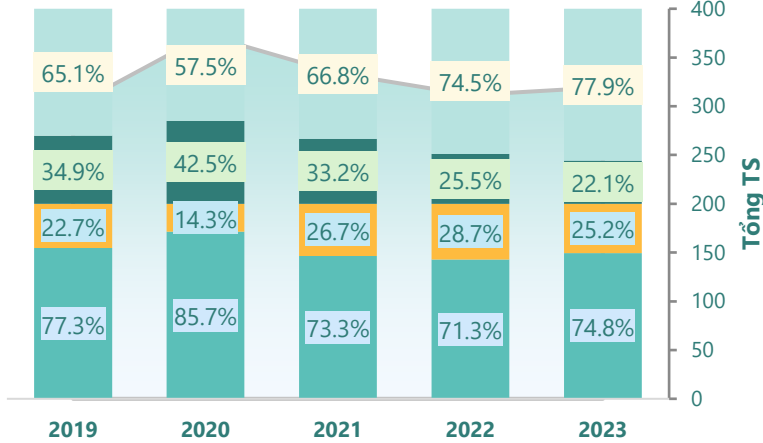
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

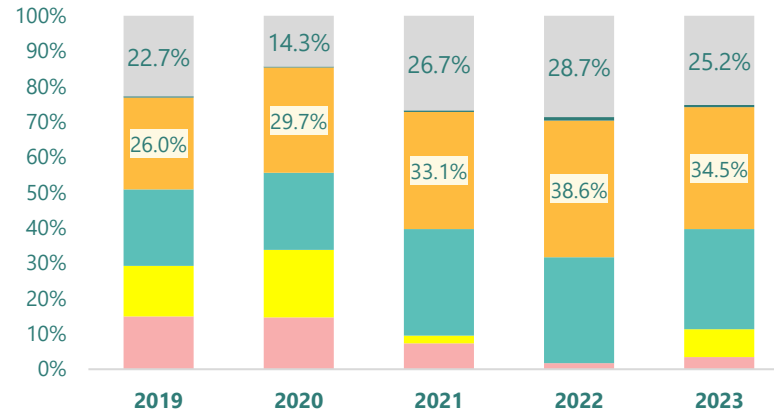
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

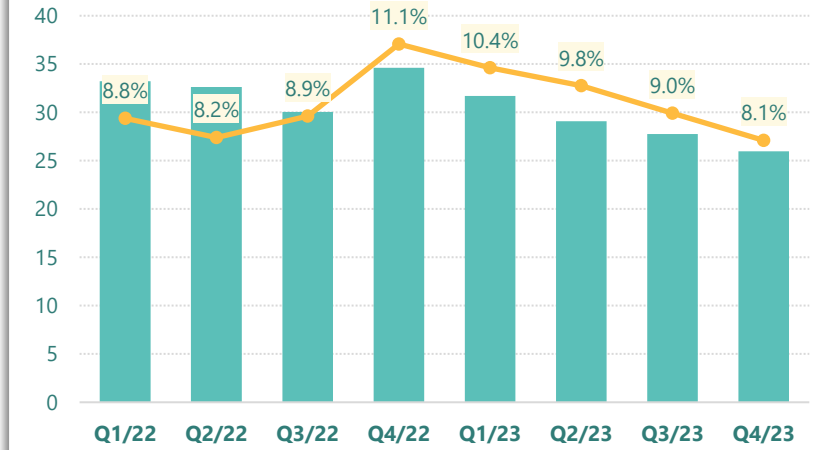


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

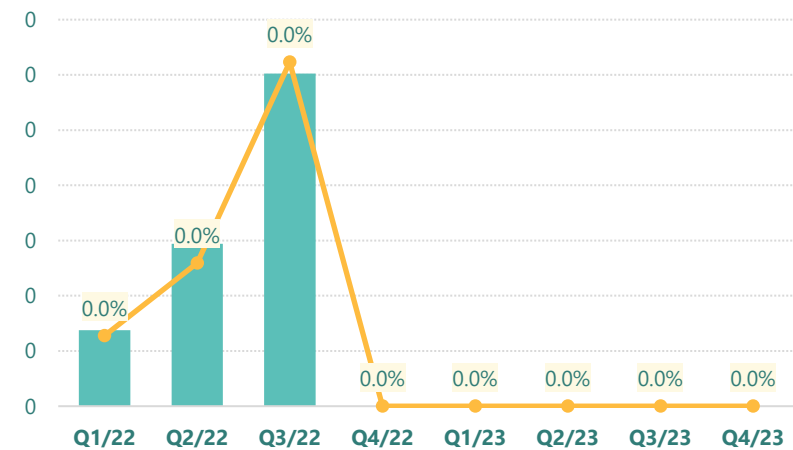


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

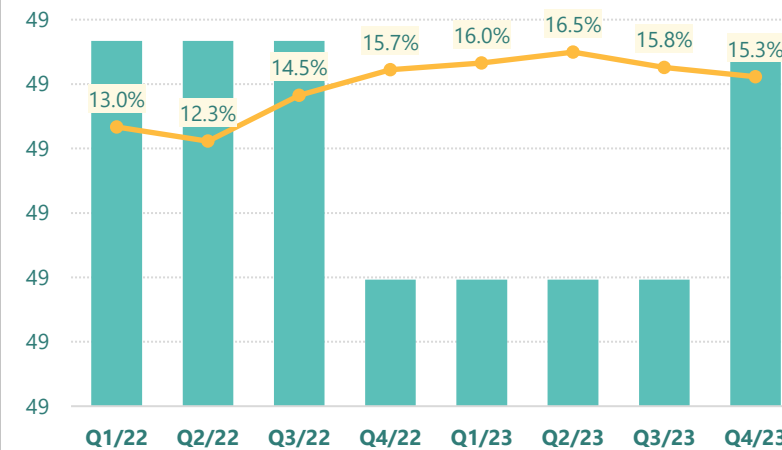


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

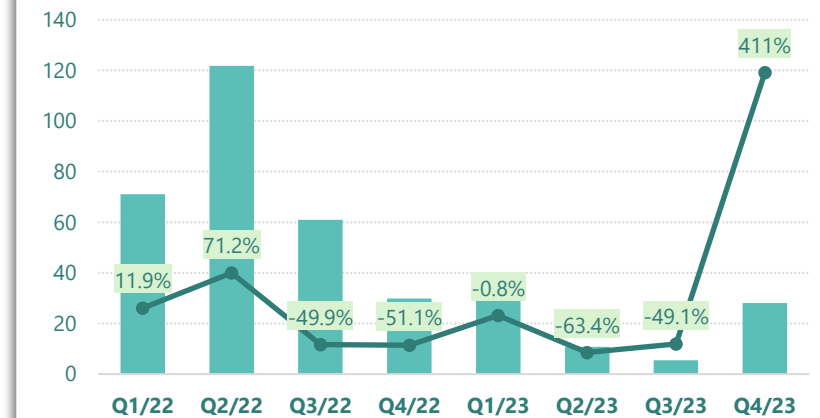


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

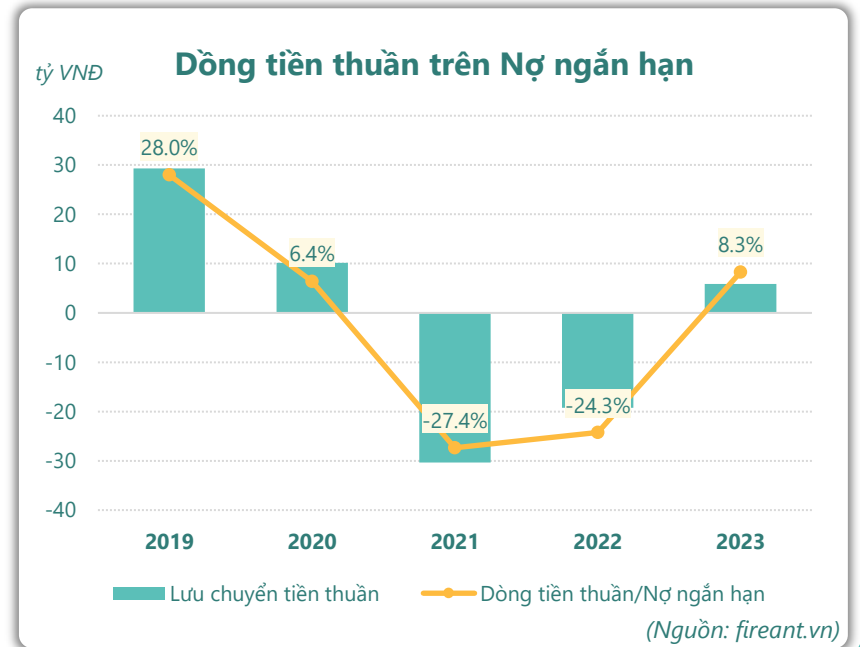
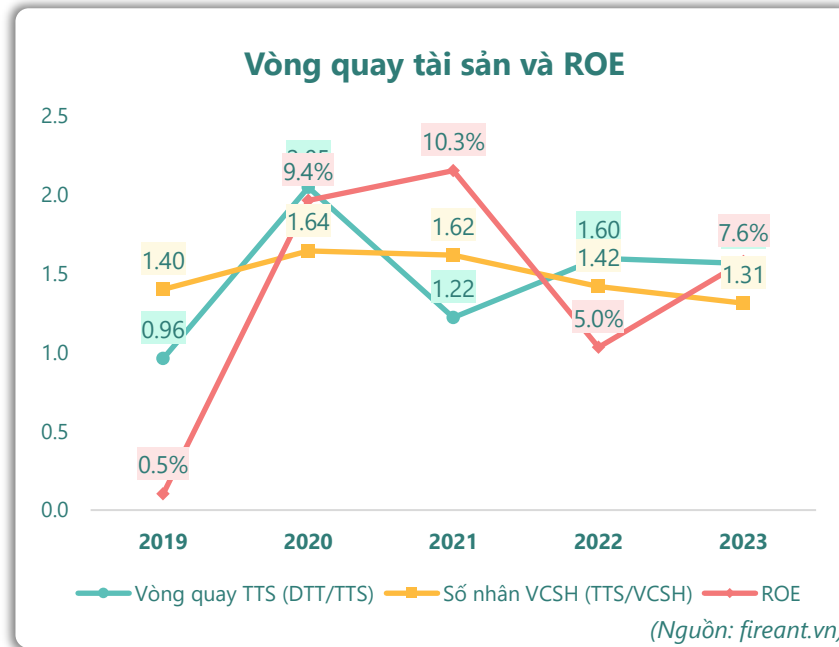
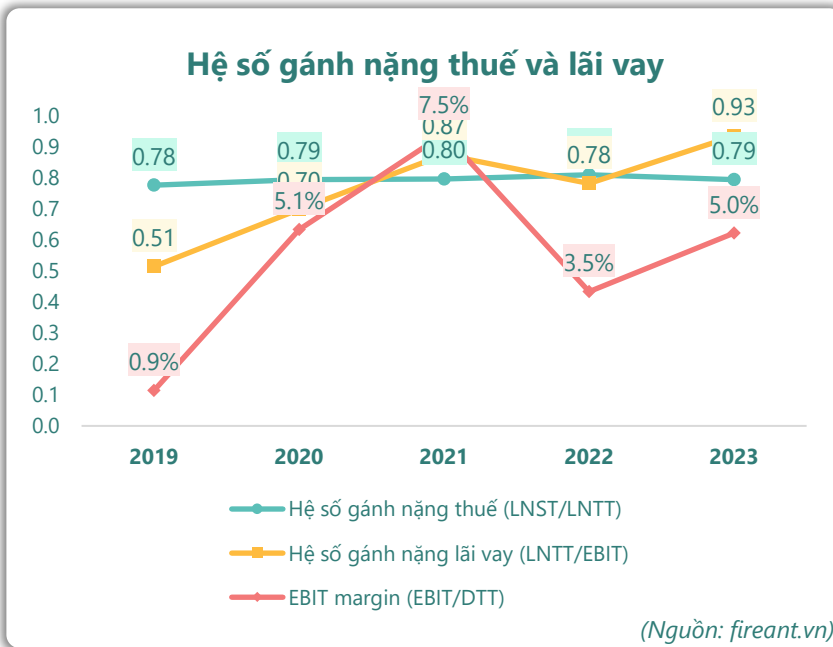
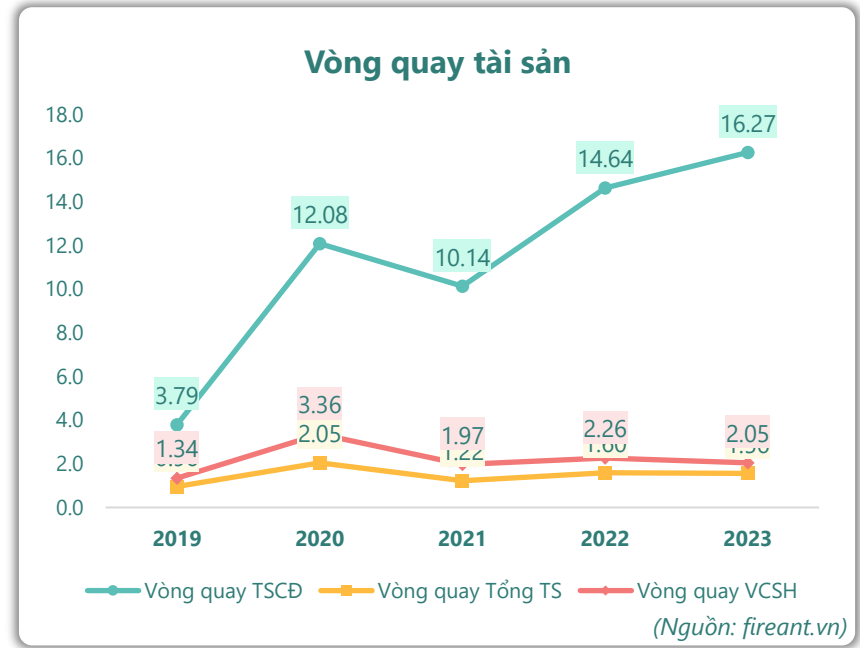
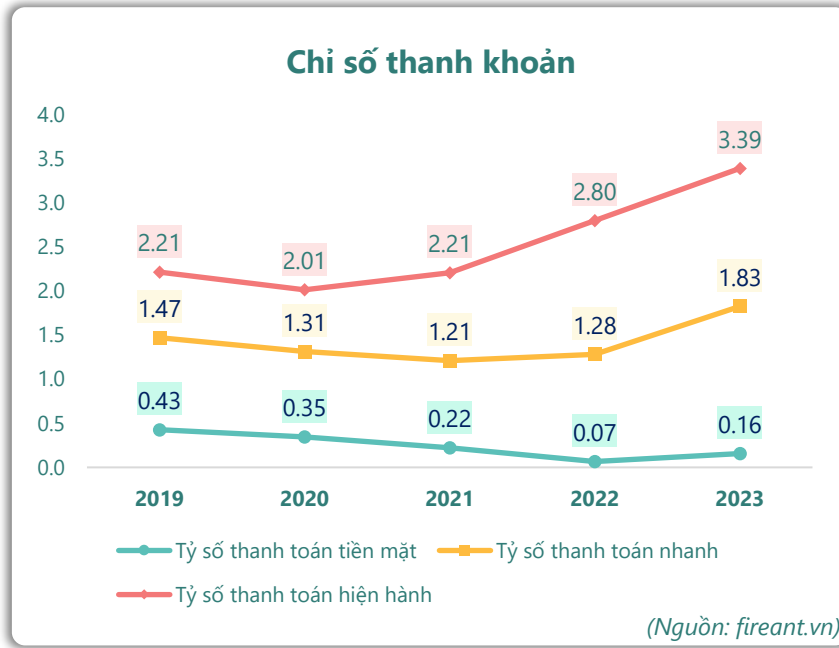
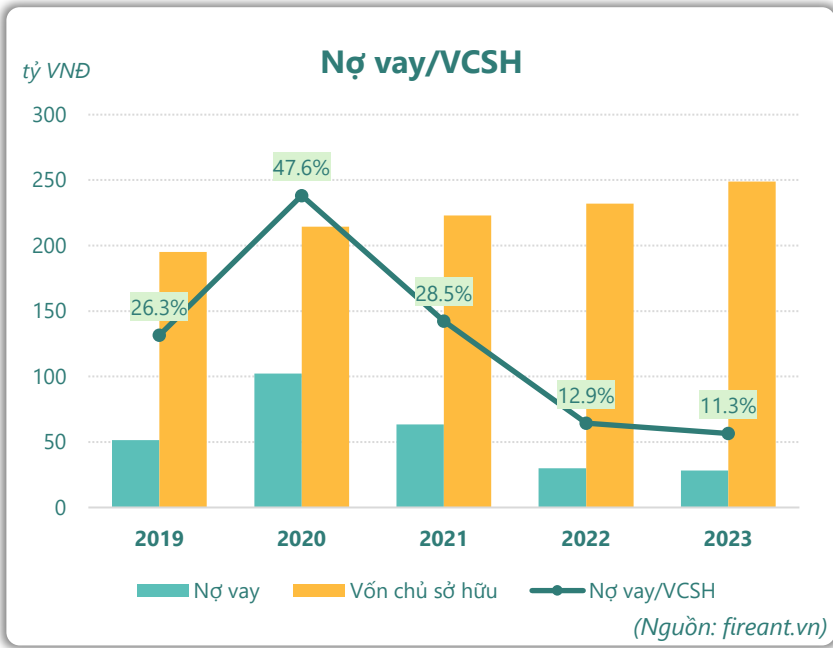
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	126	135	-6.9%	493	515	-4.2%
Giá vốn hàng bán	112	119	-5.6%	433	462	-6.3%
Lợi nhuận gộp	13.4	15.8	-15.3%	59.8	52.3	14.5%
Doanh thu HĐTC	0.51	0.29	76.5%	0.82	1.67	-51.1%
Chi phí TC	0.69	1.95	-64.5%	2.70	6.62	-59.2%
Chi phí lãi vay	0.35	0.77	-54.5%	1.60	3.89	-59.0%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	4.42	4.22	4.8%	15.7	16.7	-6.2%
Chi phí QLDN	5.46	4.04	35.2%	18.8	16.6	13.1%
LN thuần từ HĐKD	3.32	5.88	-43.5%	23.4	13.9	68.3%
Lợi nhuận khác	-0.74	0.05	-1578%	-0.52	0.02	-2695%
LN trước thuế	2.59	5.93	-56.4%	22.9	13.9	64.4%
Lợi nhuận sau thuế	1.95	4.74	-58.9%	18.2	11.3	61.1%
LNST của CĐ cty mẹ	1.95	4.74	-58.9%	18.2	11.3	61.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.8	33.8	9.12	10.7	34.4	-20.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.35	-7.32	0.00	0.00	-25.0	-0.74
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-60.7	-30.8	-0.24	-18.8	-5.32	22.6
Tiền đầu kỳ	56.4	9.75	5.27	14.1	6.07	10.1
Lưu chuyển tiền thuần	-46.6	-4.25	8.88	-8.08	4.05	0.99
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.24	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	9.75	5.27	14.1	6.07	10.1	11.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	319	311	2.5%
Tài sản ngắn hạn	239	222	7.5%
Tiền và tương đương tiền	11.1	5.27	111%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	25.0	0	
Phải thu ngắn hạn	90.4	93.5	-3.4%
Hàng tồn kho	110	120	-8.4%
Tài sản ngắn hạn khác	2.06	3.08	-33.1%
Tài sản dài hạn	80.5	89.3	-9.8%
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	26.0	34.6	-25.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	49.0	48.8	0.4%
Tài sản dài hạn khác	5.60	5.83	-3.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	70.4	79.4	-11.3%
Nợ ngắn hạn	70.4	79.4	-11.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	28.1	29.9	-5.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.7	27.3	-38.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	249	232	7.3%
Vốn chủ sở hữu	249	232	7.3%
Vốn điều lệ	151	151	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)